

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN (TỔNG HỢP)**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật). Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở). Đào tạo dạy nghề. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Đại lý cung cấp bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện kể 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh). Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập Internet tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông. Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá. Dịch vụ giao nhận hàng hoá. Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập Internet tại trụ sở). Môi giới thương mại. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển.

Mã chứng khoán niêm yết: SGT

Trụ sở chính: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty

1/ Chi Nhánh Bắc Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

2/ Chi nhánh Tân Tạo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4113026781 ngày 04 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tp. HCM cấp.

Trụ sở hoạt động của CN: Lô 9, đường C, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.HCM.

Lĩnh vực kinh doanh: Mua bán, lắp đặt và sửa chữa máy móc thiết bị ngành viễn thông.

Mua bán máy móc thiết bị ngành viễn thông. Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học. Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn số 0330/2010/BBH/HĐQT ngày 30/03/2010: Quyết định giải thể Chi nhánh Tân Tạo và chuyển toàn bộ nhân sự, tài sản và công việc về Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn kể từ ngày 31/03/2010.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Chung Trí Phong	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Đặng Nhứt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Thị Phương Thủy	Trưởng ban
Ông Lê Chí Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Sĩ Hóa	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Huy	Phó Tổng Giám đốc

(Ngày miễn nhiệm: ngày 22 tháng 12 năm 2010)

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng
-------------------	----------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2011
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Hoàng Sĩ Hóa

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0720390-TH/AISC-DN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 05 tháng 03 năm 2011 của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn từ trang 05 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Kiểm toán viên

Đâu Nguyễn Lý Hằng

Số chứng chỉ KTV: 1169/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Hồng Uyên

Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Representative in Can Tho : 5D, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel : (04) 3782 0045 / 46 / 47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aisc@dg.vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		616.132.732.132	988.253.768.145
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.320.235.696	448.317.394.065
	1. Tiền	111		6.320.235.696	427.157.394.065
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	21.160.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	39.592.291.667	-
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		39.592.291.667	-
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		407.296.319.631	251.179.993.153
	1. Phải thu của khách hàng	131	V.3.1	13.425.694.343	17.368.770.781
	2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	38.589.477.556	49.916.847.609
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.3	355.281.147.732	183.894.374.763
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.4	696.828.767	253.000.752.917
	1. Hàng tồn kho	141		696.828.767	253.000.752.917
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		162.227.056.371	35.755.628.010
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	314.687.763	529.427.063
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.2	5.511.355.873	29.139.236.126
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5.3	5.832.237.569	-
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.4	150.568.775.166	6.086.964.821
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.348.571.352.643	1.013.110.507.190
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
II.	Tài sản cố định	220		343.565.202.044	317.198.546.204
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	39.239.733.255	41.960.580.451
	- Nguyên giá	222		54.085.266.883	53.165.992.787
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.845.533.628)	(11.205.412.336)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.440.611	8.298.159
	- Nguyên giá	228		17.572.610	17.572.610
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.131.999)	(9.274.451)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	304.323.028.178	275.229.667.594
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.9	13.141.843.980	-
	- Nguyên giá	241		13.343.642.087	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(201.798.107)	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	979.218.775.000	684.700.525.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		169.800.000.000	184.360.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
1.	Đầu tư dài hạn khác	258		809.418.775.000	500.340.525.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		12.645.531.619	11.211.435.986
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.1	12.596.333.369	11.162.237.736
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	263	V.11.2	49.198.250	49.198.250
TỔNG CỘNG		270		<u>1.964.704.084.775</u>	<u>2.001.364.275.335</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.189.241.016.705	1.256.348.790.026
I.	Nợ ngắn hạn	310		599.627.268.524	621.692.163.717
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.1	290.599.541.385	41.969.000.000
	2. Phải trả cho người bán	312	V.12.2	5.210.977.248	347.907.630.085
	3. Người mua trả tiền trước	313	V.12.3	20.419.506.660	4.974.410.929
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.4	4.249.477.438	12.246.376.386
	5. Phải trả người lao động	315	V.12.5		5.022.222
	6. Chi phí phải trả	316	V.12.6	243.230.285.772	214.325.003.333
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12.7	36.111.715.334	10.808.246
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.12.8	(194.235.313)	253.912.516
	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		589.613.748.181	634.656.626.309
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13.1	157.027.092.698	157.160.300.823
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13.2	431.979.419.191	476.767.543.545
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.13.3	607.236.292	728.781.941
	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		775.463.068.070	745.015.485.309
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	775.463.068.070	745.015.485.309
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	672.749.980.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.100.000)	(3.100.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.447.028.070	72.268.605.309
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.964.704.084.775	2.001.364.275.335

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Hạnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2011



Hoàng Sĩ Hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	395.194.827.444	376.857.821.084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		395.194.827.444	376.857.821.084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	377.058.015.421	291.871.917.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.136.812.023	84.985.903.594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	61.279.432.353	15.086.528.751
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	32.572.628.754	4.056.298.352
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.098.181.769	3.643.292.418
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	10.248.549.461	10.175.025.490
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		36.595.066.161	85.841.108.503
11. Thu nhập khác	31		26.263.819	943.410.033
12. Chi phí khác	32		88.074.120	1.649.176.837
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(61.810.301)	(705.766.804)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.6	36.533.255.860	85.135.341.699
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.180.145.099	4.176.881.226
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		32.353.110.761	80.958.460.473

Kế toán trưởng

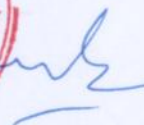


Lê Thị Mỹ Hạnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2011



Tổng Giám đốc



Hoàng Sĩ Hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.533.255.860	85.135.341.699
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.873.882.254	3.714.411.441
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(613.408.845)	95.031.151
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(60.480.755.647)	(14.993.275.354)
- Chi phí Lãi vay	06	32.098.181.769	3.643.292.418
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.411.155.391	77.594.801.355
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(151.863.729.860)	(146.623.779.798)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	252.303.924.150	(236.469.007.776)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(367.534.252.920)	716.581.725.752
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(1.219.356.333)	50.607.071
- Tiền lãi vay đã trả	13	(32.098.181.769)	(3.643.292.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.107.537.411)	(10.829.374.156)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.673.438.464	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(294.252.872)	(436.246.757)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD	20	(297.728.793.160)	396.225.433.273
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.356.276.767)	(90.066.941.245)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(3.723.874)	285.046.838
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(377.418.291.667)	(225.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	337.826.000.000	40.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(357.608.250.000)	(54.085.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	32.000.000.000	4.355.212.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	60.480.755.647	14.993.275.354
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(348.079.786.661)	(310.018.407.053)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(3.050.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	267.283.820.090	398.991.161.745
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63.441.403.059)	(50.417.618.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.528.000)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	203.836.889.031	348.570.493.545

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	(441.971.690.790)	434.777.519.765
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	448.317.394.065	13.539.874.300
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(25.467.579)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	<u>6.320.235.696</u>	<u>448.317.394.065</u>

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Hạnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2011



Hoàng Sĩ Hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 672.749.980.000 VND

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2010 là : 740.019.140.000 VND

3. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

4. Tổng số nhân viên đến 31/12/2010: 134 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh, trong phạm vi Thông tư 203/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
Phần mềm máy vi tính	05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất	08 - 44 năm
---	-------------

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thụ nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí ban đầu của dự án, sửa chữa lớn và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn (công cụ dụng cụ) phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn: chi phí hoạt động, chi phí bản quyền games phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, tiền lương, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá vốn hoạt động} \\ \text{cho thuê đất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích đất} \\ \text{cho thuê} \\ \text{trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất} \\ \text{cho thuê theo} \\ \text{dự toán đầu tư} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ} \\ \text{so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng} \end{array}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 370.000đ/m² diện tích đất thương phẩm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với văn phòng Công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Năm 2010 là năm thứ 5 được miễn 50% thuế TNDN.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 (ba) năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.5.2

16. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền		
Tiền mặt	2.021.290.448	2.366.608.458
Văn phòng Công ty	87.843.486	339.043.350
Chi nhánh Bắc Ninh	1.933.446.962	1.854.931.608
Chi nhánh Tân Tạo	-	172.633.500
Tiền gửi ngân hàng	4.298.945.248	424.790.785.607
Văn phòng Công ty	893.907.512	268.144.544.742
Chi nhánh Bắc Ninh	3.405.037.736	108.549.887.004
Chi nhánh Tân Tạo	-	48.096.353.861
Tiền đang chuyển	-	21.160.000.000
Cộng	6.320.235.696	448.317.394.065

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn (1)	6.674.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn (2)	32.918.291.667	-
Cộng	39.592.291.667	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
Tổng cộng	39.592.291.667	-

(1) Cho vay theo Hợp đồng vay thỏa thuận số 0126/HĐ-SGT.10 ký ngày 26/01/2010 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn, thời gian cho vay 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên; lãi suất cho vay 13,5%/năm đến ngày 26/10/2010 và từ ngày 27/10/2010 với lãi suất cho vay 17%/năm.

(2) Cho vay theo Hợp đồng vay thỏa thuận số 0211/HĐ-SGT.10 ký ngày 21/02/2010 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn, thời gian cho vay 12 tháng và lãi suất cho vay 17%/năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
3.1 Phải thu khách hàng		
Khách hàng trong nước		
Văn phòng Công ty	4.743.818.852	5.569.796.144
Chi nhánh Bắc Ninh	8.681.875.491	3.659.926.637
Chi nhánh Tân Tạo	-	8.139.048.000
Cộng	13.425.694.343	17.368.770.781

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Trả trước cho người bán

Khách hàng trong nước

Văn phòng Công ty

707.106.633 622.703.828

Chi nhánh Bắc Ninh

37.882.370.923 49.294.143.781

Cộng

38.589.477.556 49.916.847.609

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu khác

Văn phòng Công ty

260.108.964.887 120.408.085.251

Công ty CP Xây dựng Sài Gòn

237.893.455 -

Công ty CP Đầu tư Sài Gòn

3.858.280.175 -

(1) Nguyễn Thị Thanh Loan

104.299.016.185 -

(2) Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện

31.690.000.000 -

Công ty CP Tư vấn & Đầu tư Kinh Bắc

- 378.083.333

(3) Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam

120.000.000.000 120.000.000.000

Các đối tượng khác

23.775.072 30.001.918

Chi nhánh Bắc Ninh

95.172.182.845 63.472.182.845

(4) Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc

91.253.091.517 59.553.091.517

Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng

3.919.091.328 3.919.091.328

Chi nhánh Tân Tạo

- 14.106.667

Cộng

355.281.147.732 183.894.374.763

Tổng cộng

407.296.319.631 251.179.993.153

Dự phòng phải thu khó đòi (-)

- -

Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn

407.296.319.631 251.179.993.153

(1) Khoản cho mượn theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 1127/2010/TTMV-SGT giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Bà Nguyễn Thị Thanh Loan, hạn mức cho vay là 110.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0%/năm và thời gian cho mượn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(2) Khoản thanh toán cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản góp vốn theo biên bản thỏa thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, dự án đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý.

(4) Khoản thu chi hộ cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc.

4. Hàng tồn kho

31/12/2010

01/01/2010

Nguyên liệu, vật liệu

38.186.402 38.186.402

Văn phòng Công ty

38.186.402 38.186.402

Chi phí SXKDDD

656.556.365 656.556.365

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Văn phòng Công ty	656.556.365	656.556.365
Hàng hoá	2.086.000	252.306.010.150
Chi nhánh Bắc Ninh	2.086.000	3.129.000
Chi nhánh Tân Tạo	-	252.302.881.150
Cộng giá gốc hàng tồn kho	696.828.767	253.000.752.917
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	696.828.767	253.000.752.917
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Văn phòng Công ty	309.354.427	504.505.563
Số đầu năm	504.505.563	188.295.202
Phát sinh trong năm	2.582.129.231	1.240.801.295
Kết chuyển chi phí	2.777.280.367	924.590.934
Số cuối năm	309.354.427	504.505.563
Chi nhánh Bắc Ninh	5.333.336	24.921.500
Cộng	314.687.763	529.427.063
5.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
Văn phòng Công ty	4.991.043.100	4.908.479.402
Chi nhánh Bắc Ninh	520.312.773	-
Chi nhánh Tân Tạo	-	24.230.756.724
Cộng	5.511.355.873	29.139.236.126
5.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Văn phòng Công ty	5.832.122.510	-
Chi nhánh Bắc Ninh	115.059	-
Cộng	5.832.237.569	-
5.4 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng cho nhân viên	568.775.166	3.659.780.525
Văn phòng Công ty	145.835.710	434.767.934
Chi nhánh Bắc Ninh	422.939.456	3.223.132.128
Chi nhánh Tân Tạo	-	1.880.463
Ký quỹ ngắn hạn	150.000.000.000	2.427.184.296
Văn phòng Công ty	150.000.000.000	-
Chi nhánh Tân Tạo	-	2.427.184.296
Cộng	150.568.775.166	6.086.964.821
Tổng cộng	162.227.056.371	35.755.628.010

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình: Xem Thuyết minh tại trang 37

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	17.572.610	-	17.572.610
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	17.572.610	-	17.572.610
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	9.274.451	-	9.274.451
Khấu hao trong năm	-	5.857.548	-	5.857.548
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	15.131.999	-	15.131.999
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	8.298.159	-	8.298.159
Số dư cuối năm	-	2.440.611	-	2.440.611

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2010

01/01/2010

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

Văn phòng Công ty

75.323.414.075

70.620.648.351

Dự án Nhà xưởng tại KCN Tân Phú Trung

68.365.486.443

64.668.146.617

Dự án Công viên phần mềm Thủ Thiêm

4.083.310.632

4.079.049.203

Dự án Khu Resort Kon Plong

180.547.770

177.669.589

Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành

1.477.762.487

1.476.117.487

Dự án Toàn nhà ICT 2

219.665.455

219.665.455

Dự án Viễn thông KCN Quang Châu

996.641.288

-

Chi nhánh Bắc Ninh

228.999.614.103

204.609.019.243

Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn

224.269.814.093

202.103.831.576

Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng

4.717.800.010

2.493.187.667

XD cơ bản khu đô thị mới Bắc Tân Lập

12.000.000

12.000.000

Tổng cộng

304.323.028.178

275.229.667.594

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	-	13.343.642.087	-	13.343.642.087
Quyền sử dụng đất	-	4.470.073.306	-	4.470.073.306
Nhà cửa	-	8.873.568.781	-	8.873.568.781
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	201.798.107	-	201.798.107
Quyền sử dụng đất	-	53.905.299	-	53.905.299
Nhà cửa	-	147.892.808	-	147.892.808
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	13.141.843.980
Quyền sử dụng đất	-	-	-	4.416.168.007
Nhà cửa	-	-	-	8.725.675.973
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng thêm do đầu tư xây dựng hình thành bất động sản phục vụ mục đích kinh doanh.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		169.800.000.000		184.360.000.000
Cty CP Thanh toán trực				
(1) tuyến Cộng Đồng Việt	-	-	2.200.000	22.000.000.000
Cty CP Truyền thông				
(2) VTC - SAIGONTEL	500.000	5.000.000.000	3.169.000	31.690.000.000
Cty CP Địa ốc				
(3) Viễn Đông Việt Nam	12.480.000	164.800.000.000	9.067.000	130.670.000.000
Đầu tư dài hạn khác		809.418.775.000		500.340.525.000
Cty CP ĐTXD & VLXD				
(4) Sài Gòn	-	-	500.000	5.000.000.000
Cty CP ĐTPT Trường ĐH				
(5) Hùng Vương	-	-	500.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP				
(6) Phương Tây	18.810.000	302.100.000.000	9.405.000	208.050.000.000
Cty CP ĐTPT NM điện				
(7) SG Bình Thuận	12.725.000	203.600.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Cty CP ĐT & PT HT				
(8)	KCN Cao Sài Gòn	2.881.200	28.812.000.000	2.100.000	21.000.000.000
(9)	Cty CP Địa ốc Nam Việt	500.000	5.000.000.000	-	-
	Công ty CP Khoáng sản				
	Sài Gòn Quy Nhơn	5.700.000	220.000.000.000	5.700.000	220.000.000.000
	Công ty CP Đầu tư Việt				
	Số	37.500	4.880.025.000	37.500	4.880.025.000
	Cty CP Quản lý Quỹ Bản				
	Việt	150	15.000.000.000	150	15.000.000.000
	Đầu tư dài hạn khác		30.026.750.000		21.410.500.000
(10)	Ủy thác đầu tư		26.556.750.000		20.410.500.000
	Cty CP Dệt May Viễn				
(11)	thông Sài Gòn VINA		2.550.000.000		1.000.000.000
	Trường ĐHDL Hùng				
(12)	Vương		920.000.000		-
	Dự phòng giảm giá đầu tư				
	tài chính dài hạn		-		
	Cộng		979.218.775.000		684.700.525.000

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- (1) Công ty đã chuyển nhượng 2.200.000 cổ phiếu cho bà Hoàng Thị Kim Hiên, giá chuyển nhượng 10.000đ/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 22.000.000.000đ theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 28/04/2010.
- (2) Công ty góp vốn đầu tư thành lập Công ty CP Truyền thông VTC - Saigon Tel cùng với Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện. Đến thời điểm 31/12/2010, Công ty đã góp khoản đầu tư trị giá 5.000.000.000 đồng. Khoản giảm do điều chỉnh vốn góp đầu tư dài hạn sang khoản phải thu khác.
- (3) Công ty đã góp vốn theo tiến độ, số lượng 3.413.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp thêm là 34.130.000.000đ. Đến thời điểm 31/12/2010, tổng giá trị vốn góp là 124.800.000.000đ tương đương 60% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQĐHĐCĐ 2009 ký ngày 05/07/2009.
- (4) Chuyển nhượng 500.000 CP cho ông Nguyễn Sơn, giá chuyển nhượng 50.000đ/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 25.000.000.000đ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/06/2010.
- (5) Chuyển nhượng 500.000 CP cho ông Nguyễn Sơn, giá chuyển nhượng 50.000đ/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 25.000.000.000đ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/06/2010.
- (6) Góp vốn bổ sung do Ngân hàng tăng vốn điều lệ, số lượng 9.405.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị vốn góp là 94.050.000.000đ theo Thông báo quyền mua cổ phần ngày 15/07/2010 của NH TMCP Phương Tây.
- (7) Đầu tư hợp tác chiến lược, số lượng 12.725.000 CP, giá 16.000đ/CP, tổng giá trị đầu tư là 203.600.000.000đ theo hợp đồng đăng ký mua cổ phần với Cty CP ĐTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận số 0106/HĐ ngày 26/06/2010.
- (8) Góp vốn theo Thông báo số 01-2010/DN-CNCSG ngày 28/06/2010 và Thông báo số 05-2010/DN-CNCSG ngày 21/07/2010 của Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao SG, số lượng 781.200 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp vốn là 7.812.000.000.000đ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(9) Góp vốn cổ đông sáng lập theo tiến độ, số lượng 500.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp vốn đến 31/12/2010 là 5.000.000.000đ theo Thông báo số 03/CV/VDL-TCKT ngày 25/03/2010 của Cty CP Địa ốc Nam Việt.

(10) Ủy thác cho ông Võ Duyệt Tấn làm đại diện góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông theo Biên bản họp HĐQT số 1512/BB-HĐQT.2007 ngày 15/12/2007. Tổng giá trị vốn ủy thác đầu tư là 26.556.750.000 đồng tương đương 13.797.500.000 cổ phiếu.

(11) & (12) Góp vốn đầu tư dài hạn theo tiến độ.

(*) Đến ngày 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vì những lý do sau:

Tên công ty đầu tư dài hạn	Lý do
- Công ty CP ĐTPT NM điện Sài Gòn - Bình Thuận	- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng
- Ngân hàng TMCP Phương Tây	- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng
- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	- Công ty niêm yết, giá trị thị trường ngày 31/12/2010 cao hơn giá trị sổ sách
- Công ty CP Địa ốc Nam Việt Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn Công ty CP Quản lý quỹ Bản Việt Công ty CP Đầu tư Việt Sô	- Các khoản đầu tư với mục tiêu dài hạn vào các công ty này, Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả của các công ty được đầu tư này bị lỗ.

11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
11.1 Chi phí trả trước dài hạn		
Văn phòng Công ty	12.441.059.500	10.996.216.935
Chi phí dự án Telecom	4.949.100.008	3.556.009.582
Chi phí công cụ dụng cụ	376.796.916	847.547.727
Chi phí phân bổ games	6.939.569.208	6.170.584.593
Chi phí phân bổ dài hạn khác	175.593.368	422.075.033
Chi nhánh Bắc Ninh	155.273.869	166.020.801
Chi phí công cụ, dụng cụ	155.273.869	166.020.801
Cộng	12.596.333.369	11.162.237.736
11.2 Tài sản dài hạn khác		
Văn phòng Công ty	49.198.250	49.198.250
Ký quỹ, ký cược dài hạn	49.198.250	49.198.250
Cộng	49.198.250	49.198.250
Tổng cộng	12.645.531.619	11.211.435.986

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
12.1 Vay và nợ ngắn hạn		
Văn phòng Công ty		
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>272.862.000.000</i>	<i>21.000.000.000</i>
Công ty CP ĐT & PT HT KCNC Sài Gòn (1)	28.812.000.000	21.000.000.000
Công ty CP ĐT Sài Gòn - Đà Nẵng (2)	94.050.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Tây (3)	150.000.000.000	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>17.737.541.385</i>	<i>20.969.000.000</i>
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	-	5.424.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Việt	7.444.444.444	5.250.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Tây	10.293.096.941	10.295.000.000
Cộng	290.599.541.385	41.969.000.000
(1) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo các hợp đồng vay số 14-2009/HĐVV, 05-2010/HĐVV và 09-2010/HĐVV & các phụ lục gia hạn số 11/14-2009/HĐVV, 01/05-2010/HĐVV và 01/09-2010/HĐVV ngày 04/01/2011, lãi suất 0,01%/ tháng, ngày đáo hạn 28/02/2011. (2) Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay số 01-2010/HĐVV ngày 15/08/2010. Thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 13%/năm. (3) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Phương Tây, theo hợp đồng tín dụng số 0312/2010/HĐTD-DN, ngày 02 tháng 12 năm 2010, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất 17%/năm.		
12.2 Phải trả người bán		
Phải trả người bán trong nước	3.723.782.863	347.240.658.341
Văn phòng Công ty	1.508.095.217	1.119.732.731
Chi nhánh Bắc Ninh	2.215.687.646	5.008.925.610
Chi nhánh Tân Tạo	-	341.112.000.000
Phải trả người bán nước ngoài	1.487.194.385	666.971.744
Văn phòng Công ty	1.487.194.385	666.971.744
Cộng	5.210.977.248	347.907.630.085
12.3 Người mua trả tiền trước		
Văn phòng Công ty	12.212.650	7.140.430
Khách hàng trong nước	12.212.650	7.140.430
Chi nhánh Bắc Ninh	20.407.294.010	4.967.270.499
Khách hàng trong nước	20.407.294.010	4.967.270.499
Cộng	20.419.506.660	4.974.410.929
12.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	-	7.920.057.349
Chi nhánh Bắc Ninh	-	7.920.057.349

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.180.145.098	4.274.556.133
Văn phòng Công ty	-	2.124.795
Chi nhánh Bắc Ninh	4.180.145.098	4.107.097.911
Chi nhánh Tân Tạo	-	165.333.427
Thuế thu nhập cá nhân	27.749.462	23.675.675
Văn phòng Công ty	27.749.462	20.393.675
Chi nhánh Bắc Ninh	-	3.282.000
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	41.582.878	28.087.229
Văn phòng Công ty	41.582.878	27.228.462
Chi nhánh Bắc Ninh	-	858.767
Cộng	4.249.477.438	12.246.376.386
12.5 Phải trả người lao động		
Chi nhánh Bắc Ninh	-	5.022.222
Cộng	-	5.022.222
12.6 Chi phí phải trả		
Văn phòng Công ty	15.513.294.858	9.056.270.530
Trích trước chi phí lãi vay	15.018.807.571	8.320.309.792
Trích trước chi phí bản quyền game	156.924.887	366.990.939
Chi phí phải trả khác	337.562.400	368.969.799
Chi nhánh Bắc Ninh	227.716.990.914	205.268.732.803
Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	227.716.990.914	205.268.732.803
Cộng	243.230.285.772	214.325.003.333
12.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	4.589.200
Chi nhánh Bắc Ninh	-	4.589.200
Kinh phí công đoàn	7.788.460	5.505.300
Chi nhánh Bắc Ninh	7.788.460	5.505.300
Bảo hiểm xã hội	1.001.874	297.146
Chi nhánh Bắc Ninh	1.001.874	-
Chi nhánh Tân Tạo	-	297.146
Bảo hiểm thất nghiệp	-	416.600
Chi nhánh Bắc Ninh	-	416.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.102.925.000	-
Văn phòng Công ty	36.102.925.000	-
Ông Nguyễn Sơn (*)	36.078.625.000	-
Các đối tượng khác	24.300.000	-
Cộng	36.111.715.334	10.808.246

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Khoản vay theo Thỏa thuận chỉ mượn vốn giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với ông Nguyễn Sơn ký ngày 18/11/2010 với hạn mức cho vay là 45.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm, thời gian cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

12.8 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Văn phòng Công ty	(87.120.858)	207.132.014
Chi nhánh Bắc Ninh	(107.114.455)	46.780.502
Cộng	(194.235.313)	253.912.516
Tổng cộng	599.627.268.524	621.692.163.717

13. Nợ dài hạn

31/12/2010 01/01/2010

13.1 Phải trả dài hạn khác

Văn phòng Công ty	157.027.092.698	157.160.300.823
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.027.092.698	1.160.300.823
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	156.000.000.000	156.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (*)	156.000.000.000	156.000.000.000
Cộng	157.027.092.698	157.160.300.823

(*) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.

13.2 Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn

Vay ngân hàng	131.979.419.191	176.767.543.545
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>25.847.555.556</i>	<i>62.757.500.000</i>
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển	-	6.792.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Tây (1)	10.292.000.000	18.528.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Việt (2)	15.555.555.556	37.437.500.000
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>106.131.863.635</i>	<i>114.010.043.545</i>
Ngân hàng Công Thương Quế Võ (3)	75.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh (4)	31.131.863.635	34.010.043.545
Trái phiếu phát hành	300.000.000.000	300.000.000.000
Văn phòng Công ty (5)	300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	431.979.419.191	476.767.543.545

Khoản vay dài hạn bao gồm các Ngân hàng sau:

(1) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Tây theo Hợp đồng tín dụng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29/03/2009, trong hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VNĐ với lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích vay: Điền bù, san lấp KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn 1, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng tín dụng số 080762/TDTH ngày 19/08/2009, trong hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 VNĐ với lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh lãi cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/tháng. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung, Củ Chi. Thời gian vay: 60 tháng (ân hạn 12 phần nợ gốc). Tài sản đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

(3) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quế Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 18 tháng 08 năm 2009, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m2 nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 11 tháng 09 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu Công Nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn 61,59 ha. Thời hạn 36 tháng. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng. Ngày 19/10/2009, Công ty đã phát hành thành công cho Ngân hàng TMCP Phương Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành: 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 VNĐ/trái phiếu, thời hạn: 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 năm/1 lần, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

13.3 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2010	01/01/2010
Văn phòng Công ty	605.890.829	709.281.939
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ	605.890.829	709.281.939
Chi nhánh Bắc Ninh	1.345.463	19.500.002
Doanh thu cho thuê đường truyền internet	1.345.463	19.500.002
Cộng	607.236.292	728.781.941
Tổng cộng	589.613.748.181	634.656.626.309

14. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2010
Thành viên góp vốn		
Vốn góp của các nhà đầu tư	740.019.140.000	672.749.980.000
Cổ phiếu quỹ (*)	(3.100.000)	(3.100.000)
Cộng	740.016.040.000	672.746.880.000
(*) Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 38

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	672.749.980.000	585.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	67.269.160.000	87.749.980.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	740.019.140.000	672.749.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	67.269.160.000	87.749.980.000

Đến ngày 31/12/2010, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn bằng cổ tức theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông ngày 28/04/2010 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 132/2010/GCNCP-GNVSD ngày 18/08/2010, Công ty đang thực hiện thủ tục đăng ký giấy phép đăng ký kinh doanh với các cơ quan chức năng.

d. Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.001.914	76.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	74.001.914	67.274.998
Cổ phiếu thường	74.001.914	67.274.998
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu thường	310	310
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	67.274.688
Cổ phiếu thường	74.001.604	67.274.688
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: Đồng Việt Nam/Cổ phiếu	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	336.222.400.944	228.450.188.666
Văn phòng Công ty	6.637.779.165	26.320.137.466
Chi nhánh Tân Tạo	329.440.890.818	202.125.319.702
Chi nhánh Bắc Ninh	143.730.961	4.731.498
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	5.218.917.236	5.364.554.718
Văn phòng Công ty	5.218.917.236	5.364.554.718
Doanh thu cho thuê lại đất	32.356.920.544	19.772.177.700
Chi nhánh Bắc Ninh	32.356.920.544	19.772.177.700
Doanh thu bán nhà xưởng	21.396.588.720	123.270.900.000
Chi nhánh Bắc Ninh	21.396.588.720	123.270.900.000
Tổng doanh thu	395.194.827.444	376.857.821.084
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	395.194.827.444	376.857.821.084

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ

Năm 2010	Năm 2009
351.184.343.340	221.116.923.415

Văn phòng Công ty

17.997.767.563	19.147.740.410
----------------	----------------

Chi nhánh Tân Tạo

332.022.627.258	201.728.508.709
-----------------	-----------------

Chi nhánh Bắc Ninh

1.163.948.519	240.674.296
---------------	-------------

Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng

4.169.557.132	4.442.645.223
---------------	---------------

Văn phòng Công ty

4.169.557.132	4.442.645.223
---------------	---------------

Giá vốn cho thuê lại đất

13.818.820.097	17.869.335.000
----------------	----------------

Chi nhánh Bắc Ninh

13.818.820.097	17.869.335.000
----------------	----------------

Giá vốn bán nhà xưởng

7.885.294.852	48.443.013.852
---------------	----------------

Chi nhánh Bắc Ninh

7.885.294.852	48.443.013.852
---------------	----------------

Cộng

377.058.015.421	291.871.917.490
------------------------	------------------------

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

16.268.755.647	3.269.275.354
----------------	---------------

Văn phòng Công ty

11.729.582.303	2.857.393.108
----------------	---------------

Chi nhánh Bắc Ninh

1.423.622.184	94.919.814
---------------	------------

Chi nhánh Tân Tạo

3.115.551.160	316.962.432
---------------	-------------

Cổ tức, lợi nhuận được chia

4.212.000.000	11.724.000.000
---------------	----------------

Văn phòng Công ty

4.212.000.000	11.724.000.000
---------------	----------------

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

120.430.646	-
-------------	---

Chi nhánh Bắc Ninh

120.430.646	-
-------------	---

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

678.246.060	89.469.101
-------------	------------

Chi nhánh Bắc Ninh

678.246.060	89.469.101
-------------	------------

Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu

40.000.000.000	-
----------------	---

Văn phòng Công ty

40.000.000.000	-
----------------	---

Doanh thu hoạt động tài chính khác

-	3.784.296
---	-----------

Chi nhánh Tân Tạo

-	3.784.296
---	-----------

Cộng

61.279.432.353	15.086.528.751
-----------------------	-----------------------

4. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

7.965.550.577	3.643.292.418
---------------	---------------

Văn phòng Công ty

6.971.181.578	3.569.236.379
---------------	---------------

Chi nhánh Tân Tạo

994.368.999	74.056.039
-------------	------------

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

409.609.770	219.090.089
-------------	-------------

Văn phòng Công ty

312.249.623	219.090.089
-------------	-------------

Chi nhánh Bắc Ninh

97.360.147	-
------------	---

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.837.215	184.500.252
Văn phòng Công ty	-	78.760.652
Chi nhánh Bắc Ninh	64.837.215	105.739.600
Lãi vay trái phiếu	24.132.631.192	-
Văn phòng Công ty	24.132.631.192	-
Chi phí tài chính khác	-	9.415.593
Chi nhánh Tân Tạo	-	9.415.593
Cộng	32.572.628.754	4.056.298.352

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nhân viên quản lý	4.516.385.228	3.911.876.341
Văn phòng Công ty	2.540.469.488	2.018.310.882
Chi nhánh Bắc Ninh	1.782.232.313	1.538.169.000
Chi nhánh Tân Tạo	193.683.427	355.396.459
Chi phí đồ dùng văn phòng	853.202.144	924.301.533
Văn phòng Công ty	640.673.493	603.387.555
Chi nhánh Bắc Ninh	209.326.651	141.432.637
Chi nhánh Tân Tạo	3.202.000	179.481.341
Chi phí khấu hao	534.754.978	566.409.369
Văn phòng Công ty	356.510.899	403.301.602
Chi nhánh Bắc Ninh	178.244.079	163.107.767
Thuế, phí, lệ phí	82.359.002	93.350.629
Văn phòng Công ty	67.303.462	41.967.942
Chi nhánh Bắc Ninh	12.637.449	30.129.222
Chi nhánh Tân Tạo	2.418.091	21.253.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.455.827.102	2.825.752.831
Văn phòng Công ty	833.306.560	2.622.033.454
Chi nhánh Bắc Ninh	359.060.309	127.451.872
Chi nhánh Tân Tạo	263.460.233	76.267.505
Chi phí bằng tiền khác	2.806.021.007	1.853.334.787
Văn phòng Công ty	1.129.725.285	711.640.955
Chi nhánh Bắc Ninh	1.670.934.122	1.141.693.832
Chi nhánh Tân Tạo	5.361.600	-
Cộng	10.248.549.461	10.175.025.490

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm 2010 Năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.533.255.860	85.135.341.699
Văn phòng Công ty	8.583.010.128	12.635.315.870
Chi nhánh Bắc Ninh	28.878.925.362	72.106.171.277
Chi nhánh Tân Tạo	(928.679.630)	393.854.552
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(11.157.412.152)	(19.011.217.105)
- Các khoản điều chỉnh tăng	125.005.642	105.739.600
Văn phòng Công ty	60.168.427	-
Chi nhánh Bắc Ninh	64.837.215	105.739.600
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11.282.417.794)	(19.116.956.705)
Văn phòng Công ty	(10.604.171.734)	(19.027.487.604)
Chi nhánh Bắc Ninh	(678.246.060)	(89.469.101)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.375.843.708	66.124.124.594
Văn phòng Công ty	(1.960.993.179)	(6.392.171.734)
Chi nhánh Bắc Ninh	28.265.516.517	72.122.441.776
Chi nhánh Tân Tạo	(928.679.630)	393.854.552
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10% - 20% - 25%	10% - 20% - 25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.244.947.676	5.856.135.351
Văn phòng Công ty	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	5.244.947.676	5.757.671.712
Chi nhánh Tân Tạo	-	98.463.638
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	1.064.802.577	1.679.254.124
Chi nhánh Bắc Ninh	1.064.802.577	1.649.715.033
Chi nhánh Tân Tạo	-	29.539.091
7. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay	-	-
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.180.145.099	4.176.881.226
Chi nhánh Bắc Ninh (*)	4.180.145.099	4.107.956.679
Chi nhánh Tân Tạo	-	68.924.547

(*) Chi nhánh Bắc Ninh là Công ty cổ phần mới thành lập, được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.

Đối với Chi nhánh Công ty tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2004 đến năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016). Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 25%.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại Chi nhánh Bắc Ninh : Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Thuyết minh chi tiết thuế TNDN phải nộp chi nhánh Bắc Ninh: trang 39 - 40

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: Không phát sinh
- Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Bà Hoàng Thị Lan Hương	Giám Đốc CN Tân Tạo	Thanh toán tiền vay	21.160.000.000	-
		Thanh toán lãi cho vay phải thu	14.106.667	-
Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Kinh Bắc	Cổ đông	Cung cấp dịch vụ internet	1.156.413.234	151.874.741
Công ty Cổ phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel	Công ty con	Góp vốn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông	Công ty con	Góp vốn	34.130.000.000	203.600.000.000
Công ty Cổ Phần Thanh Toán Trực Tuyến Cộng Đồng Việt	Công ty con	Cho vay	7.000.000.000	-
		Lãi vay phải thu	538.545.792	-

- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

5. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Theo Thông tư 201	Theo VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	613.408.845	-	613.408.845

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi nhuận chưa phân phối	34.833.619.225	35.447.028.070	(613.408.845)
--------------------------	----------------	----------------	---------------

Bảng kết quả kinh doanh năm 2010

Chi tiêu	Theo Thông tư 201	Theo VAS 10	Chênh lệch
Doanh thu tài chính	-	678.246.060	(678.246.060)
Chi phí tài chính	-	64.837.215	(64.837.215)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	35.981.657.316	36.595.066.161	(613.408.845)

6. Thông tin khác.**a) Giải thể chi nhánh Tân Tạo**

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn số 0330/2010/BBH/HĐQT ngày 30/03/2010: quyết định giải thể Chi nhánh Tân Tạo và chuyển toàn bộ nhân sự, tài sản và công việc về Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn kể từ ngày 31/03/2010.

Chi nhánh Tân Tạo chính thức chấm dứt hoạt động vào ngày 30 tháng 06 năm 2010. Ngày 06 tháng 07 năm 2010, Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh đã thu hồi Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Chi nhánh.

b) Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số liệu đầu kỳ: Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm tài chính hiện hành theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã trình bày lại các khoản mục: khoản mục nợ ngắn hạn và nguồn kinh phí và các quỹ khác.

Khoản mục	Mã số	BCĐKT 01/01/2010	BCĐKT 31/12/2009	Chênh lệch
1) Nợ ngắn hạn	310	621.692.163.717	622.167.033.142	(474.869.425)
Người mua trả tiền trước	313	4.974.410.929	5.703.192.870	(728.781.941)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	253.912.516	-	253.912.516
2) Nợ dài hạn	330	634.656.626.309	633.927.844.368	728.781.941
Doanh thu chưa thực hiện	338	728.781.941	-	728.781.941
3) Nguồn kinh phí, các quỹ khác	430	-	253.912.516	(253.912.516)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	-	253.912.516	(253.912.516)

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Hạnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Hoàng Sĩ Hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.708.595.128	11.085.471.813	2.482.086.618	889.839.228	53.165.992.787
Mua trong năm	-	61.322.583	754.545.000	157.417.513	973.285.096
Thanh lý, nhượng bán	-	54.011.000	-	-	54.011.000
Số dư cuối năm	38.708.595.128	11.092.783.396	3.236.631.618	1.047.256.741	54.085.266.883
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.599.440.782	6.135.776.450	786.656.698	683.538.406	11.205.412.336
Khấu hao trong năm	1.559.992.056	1.620.449.080	376.127.954	109.657.509	3.666.226.599
Tăng khác	-	34.048.188	-	-	34.048.188
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	26.105.307	-	-	26.105.307
Giảm khác	-	-	21.515.628	12.532.560	34.048.188
Số dư cuối năm	5.159.432.838	7.764.168.411	1.141.269.024	780.663.355	14.845.533.628
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	35.109.154.346	4.949.695.363	1.695.429.920	206.300.822	41.960.580.451
Số dư cuối năm	33.549.162.290	3.328.614.985	2.095.362.594	266.593.386	39.239.733.255

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.920.217.666 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vốn chủ sở hữu

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	585.000.000.000	(50.000)	87.980.236.083	672.980.186.083
- Tăng vốn trong năm	87.749.980.000	(3.050.000)		87.746.930.000
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	80.958.460.473	80.958.460.473
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	(87.749.980.000)	(87.749.980.000)
- Giảm khác	-	-	(8.920.111.247)	(8.920.111.247)
Số dư cuối năm trước	672.749.980.000	(3.100.000)	72.268.605.309	745.015.485.309
Số dư đầu năm nay	672.749.980.000	(3.100.000)	72.268.605.309	745.015.485.309
- Tăng vốn trong năm	67.269.160.000	-		67.269.160.000
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	32.353.110.761	32.353.110.761
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	(67.269.160.000)	(67.269.160.000)
- Chia cổ tức năm 2009 bằng tiền mặt	-	-	(5.528.000)	(5.528.000)
Số dư cuối năm nay	740.019.140.000	(3.100.000)	35.447.028.070	775.463.068.070

(*) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ thường niên năm 2010 ngày 28/04/2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hoạt động cho thuê đất dài hạn	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất	Thuế TNDN	Thuế TNDN được miễn (50%)	Thuế TNDN phải nộp
Thu nhập chịu thuế trong năm	15.678.640.431				
Thời hạn cho thuê đất	44				
TNCT tính cho 1 năm	356.332.737				
TNCT tính cho 9 năm được giảm 50% (2010 - 2018)	3.206.994.633	10%	320.699.463	160.349.732	160.349.731
TNCT tính cho 2 năm áp dụng thuế suất 10% (2019 - 2020)	712.665.474	10%	71.266.547		71.266.547
TNCT tính cho các năm còn lại với mức thuế 25%	11.758.980.324	25%	2.939.745.081		2.939.745.081
(a) Cộng	15.678.640.432		3.331.711.091	160.349.732	3.171.361.359
Hoạt động cho thuê đất ngắn hạn					
Thu nhập chịu thuế trong năm (*)	330.543.738	10%	33.054.374	16.527.187	16.527.187
(b) Cộng	330.543.738		33.054.374	16.527.187	16.527.187
				Thuế TNDN được miễn (50%)	Thuế TNDN phải nộp
Hoạt động bán - cho thuê nhà xưởng	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất	Thuế TNDN		
Thu nhập chịu thuế trong năm (*)	11.839.008.772	15%	1.775.851.316	887.925.658	887.925.658
(c) Cộng	11.839.008.772		1.775.851.316	887.925.658	887.925.658
(*) Hoạt động bán nhà xưởng áp dụng thuế suất 15%, được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (2006-2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (2009-2015).					
Hoạt động Telecom					
Thu nhập chịu thuế trong năm (*)	(1.031.451.108)	25%	(257.862.776)		(257.862.776)
(d) Cộng	(1.031.451.108)		(257.862.776)		(257.862.776)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hoạt động Tài chính - khác

Thu nhập khác	2.082.000	25%	520.500	520.500
Thu nhập tài chính	1.446.692.683	25%	361.673.171	361.673.171
(e) Cộng	<u>1.448.774.683</u>		<u>362.193.671</u>	<u>362.193.671</u>
Tổng cộng (a+b+c+d+e)	<u><u>28.265.516.517</u></u>		<u><u>5.244.947.676</u></u>	<u><u>1.064.802.577</u></u>
				<u><u>4.180.145.099</u></u>

